**GIẢI ĐÁP CÁC TÌNH HUỐNG**

**LIÊN QUAN ĐẾN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ**

**Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án mở rộng**

**Tình huống 1. Năm 2023, Doanh nghiệp H tăng vốn đầu tư để mở rộng nhà xưởng, mua thêm máy móc thiết bị (có thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư tăng vốn đầu tư và vốn góp). Tiến độ thực hiện dự án trong 2 năm (2023-2024) như sau: Năm 2023 xây dựng nhà xưởng, mua máy móc thiết bị lắp đặt và sản xuất một số sản phẩm. Đến tháng 10 năm 2024 dự án sẽ hoàn thành và đưa toàn bộ dự án vào hoạt động sản xuất kinh doanh.**

**Tại thời điểm năm 2023 -2024 dự án này chưa đáp ứng tiêu chí là dự án đầu tư mở rộng nhưng đã phát sinh doanh thu từ dự án này. Vậy phần doanh thu phát sinh năm 2023, 2024 từ dự án mở rộng này tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất nào? Đến năm 2025 Doanh nghiệp mới đáp ứng được một trong ba tiêu chí đối với dự án đầu tư mở rộng, vậy ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có được tính miễn 2 năm (2025 và 2026) giảm 4 năm tiếp theo từ năm 2027 hay không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Khoản 4 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính quy định:

*“6. Về đầu tư mở rộng*

*a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động như mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (gọi chung là dự án đầu tư mở rộng) thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số [218/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-218-2013-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-217811.aspx%22%20%5Co%20%22Ngh%E1%BB%8B%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%20218/2013/N%C4%90-CP%22%20%5Ct%20%22_blank) (bao gồm cả khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và Khu công nghiệp nằm trên địa bàn các đô thị loại I trực thuộc tỉnh) nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại điểm này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (bao gồm mức thuế suất, thời gian miễn giảm nếu có) hoặc được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn hoặc lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp chọn hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại thì dự án đầu tư mở rộng đó phải thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số*[*218/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-218-2013-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-217811.aspx)*đồng thời cũng thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn với dự án đang hoạt động.*

*Dự án đầu tư mở rộng quy định tại điểm này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:*

*- Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ 20 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số*[*218/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-218-2013-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-217811.aspx)*hoặc từ 10 tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Nghị định số*[*218/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-218-2013-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-217811.aspx)*.*

*- Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư.*

*- Công suất thiết kế khi đầu tư mở rộng tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế theo luận chứng kinh tế kĩ thuật trước khi đầu tư ban đầu.*

*Trường hợp doanh nghiệp chọn hưởng ưu đãi theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng. Trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.*

*Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản này được tính từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư phát sinh doanh thu.*

*Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư nâng cấp, thay thế, đổi mới công nghệ của dự án đang hoạt động thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định số*[*218/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-218-2013-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-217811.aspx)*mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại điểm này thì ưu đãi thuế thực hiện theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).*

*Doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được hưởng ưu đãi thuế mà giai đoạn năm 2009 - năm 2013 có đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên trong quá trình sản xuất, kinh doanh không thuộc dự án đầu tư mở rộng nêu trên thì phần thu nhập tăng thêm do việc đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên này cũng được hưởng ưu đãi thuế theo mức mà dự án đang áp dụng cho thời gian còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2014.*

*Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh), mua lại doanh nghiệp hoặc mua lại dự án đầu tư đang hoạt động.*

*Doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất trong thời gian còn lại nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp”.*

Khoản 5 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC quy định bổ sung Khoản 8a Điều 18 Thông tư số [78/2014/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/thong-tu-78-2014-tt-btc-huong-dan-218-2013-nd-cp-thi-hanh-luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-236976.aspx) như sau:

*“8a. Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà dự án đầu tư của doanh nghiệp (bao gồm cả dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian ưu đãi thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định”.*

Khoản 7 và Khoản 8 Điều 18 Thông tư số [78/2014/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/thong-tu-78-2014-tt-btc-huong-dan-218-2013-nd-cp-thi-hanh-luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-236976.aspx)  quy định:

*“7.**Trong cùng một kỳ tính thuế nếu có một khoản thu nhập thuộc diện áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì doanh nghiệp tự lựa chọn một trong những trường hợp ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có lợi nhất.*

*8.**Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại các**Khoản 7, 8 và Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập nghiệp doanh nghiệp**và quy định tại**Điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP**thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi trong năm tính thuế đó mà phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông và năm đó sẽ tính trừ vào thời gian được hưởng**ưu đãi thuế của doanh nghiệp”.*

Khoản 5, khoản 13, khoản 14 Điều 2 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định quy định:

*“5. Nguyên giá tài sản cố định:*

*- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.*

*- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.*

*13. Sửa chữa tài sản cố định: là việc duy tu, bảo dưỡng, thay thế**sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản cố định.*

*14. Nâng cấp tài sản cố định: là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước”.*

Điều 7 Thông tư số 45/2013/TT-BTC quy định đầu tư nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định quy định:

*“1. Các chi phí doanh nghiệp chi ra để đầu tư nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của TSCĐ đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.*

*2. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.*

*Đối với những tài sản cố định mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.*

*3. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh”.*

Căn cứ các quy định viện dẫn nêu trên, trường hợp Doanh nghiệp H thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại Khoản 7 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (bao gồm mức thuế suất, thời gian miễn giảm nếu có hoặc được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi), bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn hoặc lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất kinh doanh có thu nhập; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư pháp sinh doanh thu.

Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế theo quy định tại Khoản 7, 8, 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định tại Điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành [Luật thuế thu nhập doanh nghiệp](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-2008-66935.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank) thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi trong năm tính thuế đó mà phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông và năm đó sẽ tính trừ vào thời gian được hưởng ưu đãi thuế của doanh nghiệp.

**Việc lập hóa đơn điều chỉnh cho hàng hóa không đạt chất lượng trả lại**

**Tình huống 2. Trong trường hợp trả hàng hóa không đạt chất lượng, khi lập hóa đơn điều chỉnh, Công ty S chỉ thể hiện các giá trị điều chỉnh gồm: số lượng, thành tiền trước thuế, tiền thuế và thành tiền sau thuế. Còn đơn giá Công ty S không điều chỉnh nên không thể hiện trên hóa đơn điều chỉnh. Tuy nhiên, bên mua yêu cầu Công ty S phải thể hiện đơn giá vào cột đơn giá khi lập hóa đơn điều chỉnh (mặc dù thực tế là không điều chỉnh đơn giá). Vậy xin hỏi, khi lập hóa đơn điều chình cho hàng hóa không đạt chất lượng trả lại mà đơn giá không điều chỉnh, thì trên hóa đơn điều chỉnh có phải thể hiện đơn giá không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Tại Điều 4 Nghị định số123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từquy định nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ *“1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa) và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.”*

Tại Điều 10 Nghị định số123/2020/NĐ-CP quy định về nội dung trên hóa đơn:

1. Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn.

2. Tên liên hóa đơn áp dụng đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Số hóa đơn

4. Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán

5. Tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua

6. Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

7. Chữ ký của người bán, chữ ký của người mua, cụ thể:

8. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 9 Nghị định này và được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.

9. Thời điểm ký số trên hóa đơn điện tử là thời điểm người bán, người mua sử dụng chữ ký số để ký trên hóa đơn điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì thời điểm khai thuế là thời điểm lập hóa đơn.

10. Mã của cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số123/2020/NĐ-CP.

11. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có) theo hướng dẫn tại điểm e khoản 6 Điều 10 và các nội dung khác liên quan (nếu có).

12. Tên, mã số thuế của tổ chức nhận in hóa đơn đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in.

13. Chữ viết, chữ số và đồng tiền thể hiện trên hóa đơn

14. Một số trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết có đầy đủ các nội dung

15. Nội dung khác trên hóa đơn

Ngoài các nội dung hướng dẫn từ khoản 1 đến khoản 13 Điều 10, doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh có thể tạo thêm thông tin về biểu trưng hay lo-go để thể hiện nhãn hiệu, thương hiệu hay hình ảnh đại diện của người bán. Tùy theo đặc điểm, tính chất giao dịch và yêu cầu quản lý, trên hóa đơn có thể thể hiện thông tin về Hợp đồng mua bán, lệnh vận chuyển, mã khách hàng và các thông tin khác.

16. Nội dung hóa đơn bán tài sản công thực hiện theo hướng dẫn lập hóa đơn bán tài sản công theo Mẫu số 08/TSC-HĐ ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Quản lý, sử dụng tài sản công](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Luat-Quan-ly-su-dung-tai-san-cong-2017-322220.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank).

Điểm b Khoản 2 Tại Điều 19 quy định về xử lý hóa đơn có sai sót: *“2. Trường hợp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã gửi cho người mua mà người mua hoặc người bán phát hiện có sai sót thì xử lý như sau:*

*b) Trường hợp có sai: mã số thuế; sai sót về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng thì có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn điện tử như sau:*

*b1) Người bán lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn đã lập có sai sót. Trường hợp người bán và người mua có thỏa thuận về việc lập văn bản thỏa thuận trước khi lập hóa đơn điều chỉnh cho hóa đơn đã lập có sai sót thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, sau đó người bán lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn đã lập có sai sót.*

*Hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Điều chỉnh cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”.*

Căn cứ các quy định trên, trường hợp hàng hóa không đạt chất lượng bị trả lại thì người bán thực hiện lập hóa đơn điều chỉnh giảm cho hóa đơn đã lập theo quy định tại khoản 1 Điều 4 và khoản 2 Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP. Nội dung trên hóa đơn thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Công ty S căn cứ tình hình thực tế, đối chiếu hàng hóa, dịch vụ do Công ty S cung cấp và các quy định của pháp luật được trích dẫn nêu trên để thực hiện đúng theo quy định.

**Doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết**

**Tình huống 3.** [**Công ty TNHH A do bà Nguyễn Thị T làm giám đốc, là người trực tiếp điều hành, kiểm soát hoạt động kinh doanh với vốn góp là 5 tỷ đồng. Trong qua trình kinh doanh, Công ty TNHH A thiếu hụt tiền thì có phát sinh giao dịch vay năm 2023 (theo hợp đồng là vay không lãi suất) 20 tỷ đồng (quá 10% vốn góp chủ sở hữu). Trong năm 2023, phát sinh tổng chi phí lãi vay ngân hàng là 2,5 tỷ (chi phí lãi vay này không phát sinh từ giao dịch vay tiền của giám đốc). Công ty TNHH A muốn hỏi: Trong trường hợp này, Công ty TNHH A có phải là doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết theo quy định tại điểm l khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ không? Và nếu trường hợp  Công ty TNHH A có phát sinh giao dịch liên kết thì có bị khống chế lãi vay được trừ trong kỳ tính thuế năm 2023 theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ không?**](https://mof.gov.vn/hoidapcstc/home/cthoidap/144852)

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Tại khoản 22 Điều 3 Luật Quản lý thuế quy định *“22. Giao dịch liên kết là giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết.”*

Căn cứ khoản 2 Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Tại khoản 1 và điểm d, l khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định:

*“1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) là các bên có mối quan hệ thuộc một trong các trường hợp:*

*a) Một bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào bên kia;*

*b) Các bên trực tiếp hay gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư của một bên khác.*

*2. Các bên liên kết tại khoản 1 điều này được quy định cụ thể như sau:*

*d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay;*

*…*

*l) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.”*

Từ những quy định trên, trường hợp Công ty A phát sinh khoản vốn vay tương ứng với điều kiện được quy định tại Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế thì Công ty TNHH A có quan hệ liên kết theo quy định. Khi đó các giao dịch phát sinh giữa Công ty TNHH A và bên liên kết được xác định là giao dịch liên kết.

**Chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết**

Tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP về xác định chi phí để tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết quy định:

*“3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:*

*a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế;*

*....”*

Trường hợp Công ty TNHH A có quan hệ liên kết phát sinh giao dịch liên kết theo phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo mức khống chế quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

 Từ viện dẫn nêu trên, Công ty TNHH A căn cứ các quy định nêu trên, đối chiếu với tình hình thực tế để áp dụng và thực hiện đúng quy định pháp luật.

**Hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn**

**Tình huống 4. Công ty B thành lập vào quý 4 năm 2022. Do sơ suất của kế toán nên khi nộp tờ khai điện tử 01GTGT của quý 4 năm 2022 đã nộp nhầm cơ quan quản lý thuế và tờ khai đó không được chấp nhận. Sau đó Công ty B đã khắc phục bằng cách nộp lại tờ khai. Thời hạn nộp tờ khai 01GTGT của quý 4 năm 2022 là ngày 25/12/2022, Công ty B nộp lại tờ khai vào ngày 30/12/2022. Công ty B nhận được quyết định phạt vi phạm hành chính vì lỗi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn.** **Công ty B muốn hỏi việc Công ty B nhận được quyết định phạt như vậy có đúng theo quy định của pháp luật không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Khoản 9 Điều 3 Luật Quản lý thuế quy định *“Hồ sơ thuế là hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, không thu thuế; hồ sơ hải quan; hồ sơ khoanh tiền thuế nợ; hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.”*

Khoản 1 Điều 42 Luật Quản lý thuế quy định *“1. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế”.*

Khoản 1 Điều 44 Luật Quản lý thuế quy định *“1. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai theo tháng, theo quý được quy định như sau:*

*a) Chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo tháng;*

*b) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo quý”.*

Điều 13  Nghị định sô 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn:

*1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn từ 01 ngày đến 05 ngày và có tình tiết giảm nhẹ.*

*2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn từ 01 ngày đến 30 ngày, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.*

*3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến 60 ngày.*

*4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 61 ngày đến 90 ngày;*

*b) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;*

*c) Không nộp hồ sơ khai thuế nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;*

*d) Không nộp các phụ lục theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết kèm theo hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.*

*5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn trên 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, có phát sinh số thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại**khoản 11 Điều 143 Luật Quản lý thuế.*

Trường hợp số tiền phạt nếu áp dụng theo khoản này lớn hơn số tiền thuế phát sinh trên hồ sơ khai thuế thì số tiền phạt tối đa đối với trường hợp này bằng số tiền thuế phát sinh phải nộp trên hồ sơ khai thuế nhưng không thấp hơn mức trung bình của khung phạt tiền quy định tại khoản 4 nêu trên.

*6. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*a) Buộc nộp đủ số tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này trong trường hợp người nộp thuế chậm nộp hồ sơ khai thuế dẫn đến chậm nộp tiền thuế;*

*b) Buộc nộp hồ sơ khai thuế, phụ lục kèm theo hồ sơ khai thuế đối với hành vi quy định tại điểm c, d khoản 4 Điều này.*

Điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư 19/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế Thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử được xác định như sau:

*b.1) Đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử: là ngày hệ thống của cơ quan thuế nhận được hồ sơ và được ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (theo**mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này).*

*b.2) Đối với hồ sơ khai thuế (trừ các hồ sơ khai thuế thuộc trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế theo quy định tại**Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP): là ngày hệ thống của cơ quan thuế nhận được hồ sơ và được ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (theo**mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) nếu hồ sơ khai thuế được cơ quan thuế chấp nhận tại Thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (theo**mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này).*

Trường hợp hồ sơ khai thuế của Công ty B không đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều 8 Thông tư 19/2021/TT-BTC về thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử thì hồ sơ khai thuế của Công ty B đã nộp trên hệ thống của cơ quan thuế không đúng theo thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo tháng hoặc theo quý được quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Quản lý thuế. Công ty B sẽ bị xử phạt theo Điều 13 Nghị định sô 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

Do trong nội dung trình bày của Công ty B chưa cung cấp các thông tin, hồ sơ liên quan đến việc nộp chậm tờ khai thuếGTGT không đầy đủ, chi tiết và chính xác nên không có căn có để trả lời cụ thể. Trường hợp có vướng mắc về Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm về thòi hạn nộp hồ sơ khai thuế, đề nghị Công ty B liên hệ với cơ quan ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính để được hỗ trợ giải quyết theo quy định.

**Cách thực hiện kê khai bổ sung thuế**

**Tình huống 5. Anh A là kế toán của Công ty M, anh A muốn hỏi về cách kê khai bổ sung thuế. Công ty M là chi nhánh hạch toán phụ thuộc tổng công ty. Trong quá trình kê khai thuế bị vướng khó khăn cần được hướng dẫn:**

**Trường hợp 1: Xuất điều chỉnh giảm hóa đơn đã kê khai thuế tháng trước tháng 1 Công ty thực hiện xuất hóa đơn A theo hợp đồng tổng công ty ký kết ban đầu giá trị 100 triệu đồng, đến tháng 12 Tổng công ty có chính sách giảm giá giảm 10 triệu đồng của hóa đơn A cho đối tác, Công ty M tiến hành xuất hóa đơn B giảm 10tr đồng. Công ty M thực hiện kê khai bổ sung tờ khai tháng 1 như sau: Đưa hóa đơn B của tháng 12 giảm 10tr đồng vào giảm về tờ khai tháng 1. Kê khai bổ sung lại tháng 1 số tiền còn lại 90 triệu đồng, Tờ khai tháng 12 bỏ hóa đơn B ra không thực hiện kê khai hóa đơn B vào tháng 12 nữa.**

**Trường hợp 2: Xuất thay thế hóa đơn mới khác tháng đã kê khai thuế tháng 10: thực hiện kê khai hóa đơn C giá trị 200 triệu đồng đến tháng 12 có chính sách mới đối tác yêu cầu xuất hóa đơn thay thế mới. Tháng 12 Công ty M thực hiện xuất hóa đơn D thay thế hóa đơn C giá trị 150 triệu. Công ty M thực hiện kê khai bổ sung như sau: kê khai bổ sung tháng 10 thực hiện điều chỉnh giảm tờ khai 200tr đồng, tháng 12 thực hiện kê khai hóa đơn D như hóa đơn mới. Anh A muốn hỏi về cách thực hiện kê khai bổ sung như 2 trường hợp trên như vậy có đúng quy định luật thuế không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

1. Căn cứ Điều 47 Luật Quản lý thuế quy định khai bổ sung hồ sơ khai thuế:

*“1. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra.*

*2. Khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế thì người nộp thuế vẫn được khai bổ sung hồ sơ khai thuế; cơ quan thuế thực hiện xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại**Điều 142 và Điều 143 của Luật này.*

*3. Sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế thì việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế được quy định như sau:*

*a) Người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với trường hợp làm tăng số tiền thuế phải nộp, giảm số tiền thuế được khấu trừ hoặc giảm số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn và bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại**Điều 142 và Điều 143 của Luật này;*

*b) Trường hợp người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế có sai, sót nếu khai bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được khấu trừ, tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn thì thực hiện theo quy định về giải quyết khiếu nại về thuế.*

*4. Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế bao gồm:*

*a) Tờ khai bổ sung;*

*b) Bản giải trình khai bổ sung và các tài liệu có liên quan.*

*5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan” .*

2. Căn cứ khoản 4 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế quy định *“**4. Người nộp thuế được nộp hồ sơ khai bổ sung cho từng hồ sơ khai thuế có sai, sót theo quy định tại**Điều 47 Luật Quản lý thuế và theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Người nộp thuế khai bổ sung như sau:*

*a) Trường hợp khai bổ sung không làm thay đổi nghĩa vụ thuế thì chỉ phải nộp Bản giải trình khai bổ sung và các tài liệu có liên quan, không phải nộp Tờ khai bổ sung.*

*Trường hợp chưa nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của tháng, quý có sai, sót, đồng thời tổng hợp số liệu khai bổ sung vào hồ sơ khai quyết toán thuế năm.*

*Trường hợp đã nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì chỉ khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế năm; riêng trường hợp khai bổ sung tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì đồng thời phải khai bổ sung tờ khai tháng, quý có sai, sót tương ứng.*

*b) Người nộp thuế khai bổ sung dẫn đến tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được ngân sách nhà nước hoàn trả thì phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc số tiền thuế đã được hoàn thừa và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có).*

*Trường hợp khai bổ sung chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau thì phải kê khai vào kỳ tính thuế hiện tại. Người nộp thuế chỉ được khai bổ sung tăng số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn khi chưa nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo và chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế”.*

3. Căn cứ Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng quy định thời điểm xác định thuế GTGT quy định: *“1. Đối với bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.*

*2. Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.*

*Đối với dịch vụ viễn thông là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ kết nối viễn thông theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối viễn thông.*

*3. Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là ngày ghi chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ để ghi trên hóa đơn tính tiền.*

*4. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, cơ sở kinh doanh thực hiện khai thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ.*

*5. Đối với xây dựng, lắp đặt, bao gồm cả đóng tàu, là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.*

*6. Đối với hàng hóa nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan”.*

Căn cứ các quy định trên, câu hỏi của Anh A là kế toán của Công ty M chưa nêu cụ thể trường hợp vướng mắc nên có thể hướng dẫn như sau: Hóa đơn thay thế hoặc hóa đơn điều chỉnh phát sinh tại hai kỳ kê khai thuế khác nhau thì doanh nghiệp phải kê khai hóa đơn thay thế hoặc hóa đơn điều chỉnh trên tờ khai bổ sung của kỳ phát sinh hóa đơn bị thay thế hoặc hóa đơn bị điều chỉnh.

Trường hợp khai bổ sung chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau thì phải kê khai vào kỳ tính thuế hiện tại. Nghĩa là sau khi khai bổ sung chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau thì phải kê khai số thuế GTGT chênh lệch tương ứng vào các chỉ tiêu: “Điều chỉnh tăng”, “Điều chỉnh giảm” trên hồ sơ khai thuế chính thức của kỳ tính thuế hiện tại.

Anh A nghiên cứu quy định nêu trên để thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và khoản 4 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

**Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh**

**Tình huống 6. Anh Nguyễn Văn B, là chủ Hộ kinh doanh ngành nghề: Mua bán gia súc, chăn nuôi gia súc. Hiện tại đang nộp thuế khoán hộ kinh doanh hàng tháng. Hiện nay, anh Nguyễn Văn B có ký hợp đồng bán con giống (Bò cái giống) cho UBND xã để thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế cộng đồng “Mô hình chăn nuôi bò sinh sản” tiểu dự án 2 của Dự án 3 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Bên mua yêu cầu Anh Nguyễn Văn B cung cấp hợp đồng cho số lượng bò cái giống. Anh Nguyễn Văn B muốn hỏi trường hợp này cơ quan thuế có bán hoá đơn theo từng lần phát sinh cho Công ty anh hay không? Và nếu có bán thì hồ sơ Công ty anh cần cung cấp những gì? Và phải nộp những loại thuế gì với thuế suất bao nhiêu trên tổng số tiền được thanh toán trên hợp đồng? (Số bò cái giống này Anh Nguyễn Văn B thu mua lại của hộ khác, không có hoá đơn, chỉ có hợp đồng mua bán).**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

### Tiết a.1 điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định “Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp:

- Hộ, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;

- Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

- Doanh nghiệp sau khi đã giải thể, phá sản, đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua;

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thuộc các trường hợp sau:

+ Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua;

+ Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;

+ Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn”.

Tiết điểm a, b khoản 1 Điều 12 Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh gồm:

- Bản sao hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hóa, dịch vụ;

- Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;

- Bản sao tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa như: Bảng kê thu mua hàng nông sản nếu là hàng hóa nông sản trong nước; Bảng kê hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới nếu là hàng cư dân biên giới nhập khẩu; Hóa đơn của người bán hàng giao cho nếu là hàng hóa nhập khẩu mua của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước; tài liệu liên quan để chứng minh nếu là hàng hóa do cá nhân tự sản xuất; Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

Trường hợp hộ kinh doanh Nguyễn Văn B đáp ứng các điều kiện quy định tại các văn bản hướng dẫn nêu trên, thì được cơ quan thuế cấp hoá đơn điện tử theo từng lần phát sinh. Trường hợp hộ kinh doanh có thu mua bò giống của người dân, hộ kinh doanh phải cung cấp được hợp đồng thu mua, biên bản nghiệp thu, bảng kê thu mua. Bảng kê thu mua phải được chính quyền nơi bán xác nhận đầy đủ và xuất trình khi đề nghị cơ quan thuế cấp hoá đơn.

**Nguyên tắc tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

## Tình huống 7. Ông Huỳnh Tấn P là chủ hộ kinh doanh đăng ký thuế theo phương pháp kê khai, hộ kinh doanh tự xuất hóa đơn. Doanh thu năm 2023 của Ông Huỳnh Tấn P là 150 triệu đồng, theo ông tìm hiểu, căn cứ theo khoản 2 Điều 4 Thông tư 40/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành ngày 01/8/2021 thì hộ kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh khai thuế theo phương pháp khoán và hộ kinh doanh khai thuế theo phương pháp kê khai) có doanh thu năm dưới 100 triệu đồng thì không phải nộp thuế giá trị gia tăng và thu nhập cá nhân. Vậy ông P muốn hỏi trường hợp hộ kinh doanh của ông P có phải nộp tiền thuế giá trị gia tăng và thu nhập cá nhân năm 2023 không? ****Không nộp hồ sơ khai thuế khi hoạt động có bị phạt không?****

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Căn cứ khoản 2 Điều 4 [Thông tư số 40/2021/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=E=RjM05qTTTk&mode=A=dsbGRWODWk) quy định về n**guyên tắc tính thuế** *“Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh t****rong năm dương lịch từ 100 triệu đồng trở xuống thì thuộc trường hợp không phải nộp thuế GTGT và không phải nộp thuế TNCN****theo quy định pháp luật về thuế GTGT và thuế TNCN. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế theo quy định”*

Như vậy, doanh thu năm 2023 của Ông Huỳnh Tấn P là 150 triệu đồng **thuộc trường hợp phải nộp thuế GTGT và thuế TNCN.**

Ông Huỳnh Tấn P có trách nhiệm phải thực hiện khai thuế trung thực, chính xác và đúng hạn đến cơ quan thuế khi hoạt động kinh doanh.

Căn cứ điểm c Khoản 4 Điều 13 [Nghị định 125/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=I=RVMU5qUTTk&mode=09dsbGRWOHhNdzWk) quy định về việc xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế như sau: “*4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 61 ngày đến 90 ngày;*

*b) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;*

***c) Không nộp hồ sơ khai thuế nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;***

*d) Không nộp các phụ lục theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết kèm theo hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp”.*

Bên cạnh đó, căn cứ Điều 17 [Nghị định số 125/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=I=RVMU5qUTTk&mode=09dsbGRWOHhOdzWk) quy định về việc xử phạt hành vi vi phạm về không nộp hồ sơ khai thuế như sau:

*“1. Phạt tiền 1 lần số thuế trốn đối với người nộp thuế có từ một tình tiết giảm nhẹ trở lên khi thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:*

*a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc kể từ ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 4 và khoản 5 Điều 13 Nghị định này;*

*2. Phạt tiền 1,5 lần số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này mà không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ.*

*3. Phạt tiền 2 lần số thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này mà có một tình tiết tăng nặng.*

*4. Phạt tiền 2,5 lần số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có hai tình tiết tăng nặng.*

*5. Phạt tiền 3 lần số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có từ ba tình tiết tăng nặng trở lên”.*

Ngoài ra, khoản 5 Điều 5 [Nghị định 125/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=I=RVMU5qUTTk&mode=E=dsbGRWODWk) quy định về n**guyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn: *“****5. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân, trừ mức phạt tiền đối với hành vi quy định tại Điều 16,****Điều 17****và Điều 18 Nghị định này.*

Bên cạnh đó, căn cứ điểm a khoản 4 Điều 7 [Nghị định số 125/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=I=RVMU5qUTTk&mode=M=dsbGRWODWk) quy định về h**ình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng mức phạt tiền khi xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn “***4. Nguyên tắc áp dụng mức phạt tiền*

*a)****Mức phạt tiền quy định tại Điều****10, 11, 12,****13****, 14, 15, khoản 1, 2 Điều 19 và Chương III Nghị định này là****mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức.***

*Đối với người nộp thuế là hộ gia đình, hộ kinh doanh áp dụng mức phạt tiền như đối với cá nhân”.*

Như vậy, không nộp hồ sơ khai thuế nhưng không phát sinh số thuế phải nộp thì sẽ bị phạt vi phạm từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Trường hợp, không nộp hồ sơ khai thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nhưng có số thuế phải nộp nếu bị cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra thì được coi là trốn thuế.

**Đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân**

**Tình huống 8.** **Bà Hồ Thị N** **là hộ kinh doanh trên sàn thương mại điện tử, bà N muốn hỏi bà có phải đối tượng khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Căn cứ khoản 1 Điều 2 [Luật Thuế thu nhập cá nhân năm 2007](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=0=RrMk5USTTl&mode=k=dsbGRWOHWk) quy định về đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân như sau:

*“1. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân là****cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế****quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và****cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế****quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam”.*

Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 3 [Luật Thuế thu nhập cá nhân năm 2007](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=0=RrMk5USTTl&mode=o=dsbGRWOHWk) sửa đổi bởi khoản 1 Điều 2 [Luật Sửa đổi các Luật về thuế năm 2012](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=Q=pVNU1qQTTW&mode=h5JodllXNWZNVjYT) cũng quy định về thu nhập chịu thuế như sau:

*“Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây, trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật này:*

*1. Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm:*

***a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;***

*b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.*

*Thu nhập từ kinh doanh quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập của cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống”*.

Ngoài ra, Điều 3 [Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=0=pZNU16UTTm&mode=o=dsbGRWOHWk) quy định về đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng như sau:

***“****Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Luật này”.*

Điều 4[Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=0=pZNU16UTTm&mode=A=dsbGRWODWk)cũng quy định về người nộp thuế giá trị gia tăng như sau

*“Người nộp thuế giá trị gia tăng là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là người nhập khẩu)”.*

Như vậy, Bà Hồ Thị N là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên sàn thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ hoạt động kinh doanh này là đối tượng kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân theo quy định.

**Quy định về xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế**

**Tình huống 9.** **Ông Nguyễn Lê Q là hộ kinh doanh, ông Q kinh doanh trên sàn thương mại điện tử, có địa chỉ tại huyện QĐ. Đầu tháng 12 năm 2023, ông Q ra Chi cục thuế huyện QĐ hỏi về thủ tục kê khai và nộp thuế. Ông Q được biết ngoài khoản nộp thuế 1.5%, ông phải nộp phạt 11.000.000 đồng do chậm kê khai thuế vì quá 3 tháng. Ông Q muốn hỏi khoản nộp phạt này có đúng với quy định của pháp luật không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

 - Căn cứ khoản 1 Điều 3 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủvề hoạt động thương mại điện tử quy định:

*“Điều 3. Giải thích từ ngữ*

*1. Hoạt động thương mại điện tử là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác”.*

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 2 Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định về đối tượng áp dụng như sau:

*“Điều 2. Đối tượng áp dụng*

*1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật, bao gồm cả một số trường hợp sau:*

*…*

*đ) Hoạt động thương mại điện tử, bao gồm cả trường hợp cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử.*”.

+ Tại khoản 3 Điều 11 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai.

+ Tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh.

+ Tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ khoán.

- Căn cứ khoản 1 và 11, Điều 143 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định về hành vi trốn thuế:

*“Điều 143. Hành vi trốn thuế:*

*1. Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này.*

*…*

*11. Người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế mà bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 141 của Luật này đối với trường hợp sau đây:*

*a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế, không nộp hồ sơ khai thuế, nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày nhưng không phát sinh số tiền thuế phải nộp;*

*b) Nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày có phát sinh số tiền thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.”*

- Căn cứ Điều 13 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn quy định về xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

“*1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn từ 01 ngày đến 05 ngày và có tình tiết giảm nhẹ.*

*2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn từ 01 ngày đến 30 ngày, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.*

*3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến 60 ngày.*

*4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 61 ngày đến 90 ngày;*

*b) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;*

*c) Không nộp hồ sơ khai thuế nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;*

*d) Không nộp các phụ lục theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết kèm theo hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.*

*5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn trên 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, có phát sinh số thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 143 Luật Quản lý thuế.*

*Trường hợp số tiền phạt nếu áp dụng theo khoản này lớn hơn số tiền thuế phát sinh trên hồ sơ khai thuế thì số tiền phạt tối đa đối với trường hợp này bằng số tiền thuế phát sinh phải nộp trên hồ sơ khai thuế nhưng không thấp hơn mức trung bình của khung phạt tiền quy định tại khoản 4 Điều này.*

*6. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*a) Buộc nộp đủ số tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này trong trường hợp người nộp thuế chậm nộp hồ sơ khai thuế dẫn đến chậm nộp tiền thuế;*

*b) Buộc nộp hồ sơ khai thuế, phụ lục kèm theo hồ sơ khai thuế đối với hành vi quy định tại điểm c, d khoản 4 Điều này.*”

+ Theo Điều 17 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP quy định về xử phạt hành vi trốn thuế:

*“1. Phạt tiền 1 lần số thuế trốn đối với người nộp thuế có từ một tình tiết giảm nhẹ trở lên khi thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:*

*a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc kể từ ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 4 và khoản 5 Điều 13 Nghị định này;*

*…*

*2. Phạt tiền 1,5 lần số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này mà không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ.*

*3. Phạt tiền 2 lần số thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này mà có một tình tiết tăng nặng.*

*4. Phạt tiền 2,5 lần số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có hai tình tiết tăng nặng.*

*5. Phạt tiền 3 lần số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có từ ba tình tiết tăng nặng trở lên.*

*6. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*a) Buộc nộp đủ số tiền thuế trốn vào ngân sách nhà nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này.*

*Trường hợp hành vi trốn thuế theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 ,4, 5 Điều này đã quá thời hiệu xử phạt thì người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế nhưng người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế trốn vào ngân sách nhà nước theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định này.*

*b) Buộc điều chỉnh lại số lỗ, số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trên hồ sơ thuế (nếu có) đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này.*

*7. Các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, đ, e khoản 1 Điều này bị phát hiện sau thời hạn nộp hồ sơ khai thuế nhưng không làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc chưa được hoàn thuế, không làm tăng số tiền thuế được miễn, giảm thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.”*

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp ông Q cá nhân kinh doanh có hoạt động thương mại điện tử thì thuộc đối tượng phải nộp hồ sơ khai thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được xác định căn cứ vào phương pháp nộp thuế quy định tại khoản 3 Điều 11; khoản 3 Điều 12; khoản 3 Điều 13 Thông tư số 40/2021/TT-BTC.

Trường hợp ông Q cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn 3 tháng thì sẽ bị xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là 11.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 13 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP.

**Quy định hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai**

**Tình huống 10.** **Ông Trần Văn B là chủ hộ kinh doanh, ông B tìm hiểu thì từ 01/01/2022, hộ kinh doanh áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 88/2021/TT-BTC. Hộ kinh doanh trên địa bàn Thành phố H triển khai sử dụng hoá đơn điện tử, kê khai đầu vào, đầu ra. Ông Trần Văn B muốn hỏi hộ kinh doanh sẽ lập hoá đơn và kê khai theo quý, tháng như thế nào?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Theo quy định mới của Luật Quản lý thuế thì hộ kinh doanh có thể lựa chọn nộp thuế theo phương pháp khoán như trước đây hoặc nộp thuế theo phương pháp kê khai (đối với hộ đáp ứng điều kiện là quy mô lớn thì bắt buộc phải nộp thuế theo phương pháp kê khai).

1. Nếu áp dụng phương pháp khoán thì thực hiện như sau:

1.1. Về đối tượng nộp thuế theo phương pháp khoán:

Tại khoản 1, khoản 5 Điều 51 Luật Quản lý thuế quy định: *“Cơ quan thuế xác định số tiền thuế phải nộp theo phương pháp khoán thuế (sau đây gọi là mức thuế khoán) đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này”; “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai”.Cụ thể về quy mô doanh thu và lao động như sau:*

*+ Đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng thì những hộ kinh doanh nào có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm từ 10 người trở lên, hoặc có tổng doanh thu của năm trước liền kề từ 3 tỷ đồng trở lên.*

*+ Đối với lĩnh vực thương mại, dịch vụ thì những hộ kinh doanh nào có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm từ 10 người trở lên, hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề từ 10 tỷ đồng trở lên.*

*Căn cứ quy định nêu trên thì hộ kinh doanh trong mọi lĩnh vực ngành nghề nếu quy mô nhỏ thì áp dụng phương pháp thuế khoán, nếu quy mô lớn theo quy định nêu trên thì phải áp dụng phương pháp kê khai.*

1.2. Về xác định doanh thu và mức thuế khoán

Tại khoản 7, Điều 3 Thông tư 40/2021/TT-BTC hướng dẫn: *“Phương pháp khoán” là phương pháp tính thuế theo tỷ lệ trên doanh thu khoán do cơ quan Thuế xác định để tính mức thuế khoán theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế”.*

Tại Mục 1, Phụ lục I danh ngành nghề tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư 40/2021/TT-BTC hướng dẫn mức thuế đối với hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa (trừ giá trị hàng hóa đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng) là 1% đối với thuế giá trị gia tăng và 0,5% đối với thuế thu nhập cá nhân.

Căn cứ các hướng dẫn nêu trên thì đối với hộ khoán, cơ quan Thuế xác định doanh thu và mức thuế khoán trên cơ sở tờ khai của hộ kinh doanh, cơ sở dữ liệu của ngành Thuế, ý kiến của Hội đồng tư vấn Thuế xã/phường/thị trấn, tình hình phát triển kinh tế chung của địa bàn. Hộ kinh doanh sẽ nộp thuế khoán theo thông báo của cơ quan thuế từ đầu năm. Nếu trong năm có thay đổi về hoạt động sản xuất, kinh doanh (tăng/giảm quy mô, ngừng, tạm ngừng kinh doanh) thì cơ quan Thuế sẽ thực hiện điều chỉnh doanh thu và mức thuế khoán theo thực tế. Đối với hoạt động bán lẻ hàng hóa (tạp hóa) ngoài thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, hộ kinh doanh còn phải nộp lệ phí môn bài một lần từ đầu năm theo mức 300.000 đồng/1 năm nếu doanh thu trên 100 triệu đồng đến 300 triệu đồng/năm; mức 500.000 đồng/1 năm nếu doanh thu trên 300 triệu đồng đến 500 triệu đồng/năm; mức 1 triệu đồng/1 năm nếu doanh thu trên 500 triệu đồng/năm (tại NĐ 139/20216/NĐ-CP quy định về lệ phí môn bài).

1.3. Chế độ hóa đơn, chứng từ đối với hộ khoán

Tại khoản 2, Điều 7 Thông tư số 40/2021/TT-BTC hướng dẫn: *“Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán (hộ khoán) không phải thực hiện chế độ kế toán. Hộ khoán sử dụng hóa đơn lẻ phải lưu trữ và xuất trình cho cơ quan thuế các hóa đơn, chứng từ, hợp đồng, hồ sơ chứng minh hàng hóa, dịch vụ hợp pháp thì đề nghị cấp, bán hóa đơn lẻ theo từng lần phát sinh. Riêng trường hợp hộ khoán kinh doanh tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu trên lãnh thổ Việt Nam phải thực hiện việc lưu trữ hóa đơn, chứng từ hợp đồng, hồ sơ chứng minh hàng hóa hợp pháp và xuất trình khi cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu”.*

Tại điểm a.1, khoản 2, Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định: *“Quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi cơ quan Thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế theo từng lần phát sinh như sau: Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế theo từng lần phát sinh và hóa đơn bán hàng trong các trường hợp: Hộ, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 4, Điều 91 Luật Quản lý thuế không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng”.*

2. Nếu áp dụng phương pháp kê khai

2.1. Về đối tượng nộp thuế theo phương pháp kê khai:

Tại khoản 5 Điều 51 Luật Quản lý thuế quy định: *“Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai”.*

Tại khoản 1, Điều 8, Luật Quản lý thuế quy định: *“Người nộp thuế cơ quan quản lý Thuế, cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức cá nhân có đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế phải thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan Thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.”*

Tại Điều 5 Thông tư số 40/2021/TT-BTC hướng dẫn như sau: *“Phương pháp kê khai áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa đáp ứng quy mô lớn nhưng lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai.*

2.2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thực hiện khai thuế theo tháng, trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đáp ứng các tiêu chí khai thuế theo quý và lựa chọn khai thuế theo quý theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

2.3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai nếu xác định doanh thu tính thuế không phù hợp thực tế thì cơ quan Thuế thực hiện ấn định doanh thu tính thuế theo quy định tại Điều 50 Luật Quản lý thuế.

2.4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai phải thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực, ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng thì không phải thực hiện chế độ kế toán.

2.5. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai không phải quyết toán thuế.

Căn cứ hướng dẫn nêu trên thì hộ kinh doanh của ông B nếu áp dụng phương pháp kê khai sẽ không áp dụng thuế khoán. Hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai sẽ thực hiện nghĩa vụ thuế theo phương pháp tự khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm theo hướng dẫn cụ thế tại Điều 5 Thông tư số 40/2021/TT-BTC nêu trên. Hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai khi áp dụng hóa đơn điện tử cần chuẩn bị điều kiện về hạ tầng thông tin, bao gồm: máy tính/thiết bị thông minh (điện thoại thông minh, máy tính bảng) có thể kết nối mạng internet, chữ ký số và phần mềm lập hóa đơn điện tử. Hộ kinh doanh thực hiện khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử (tương tự như đối với doanh nghiệp) nếu có đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế. Trường hợp hộ kinh doanh tại địa bàn chưa có đủ điều kiện hoặc cơ quan Thuế chưa triển khai thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế đối với hộ kinh doanh thì có thể khai thuế theo hồ sơ giấy.

**Xác định hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn**

**Tình huống 11.** **Bà Nguyễn Kim C là hộ kinh doanh bán vật liệu xây dựng và có doanh thu năm 2023 là 15 tỷ đồng và thường xuyên phải xuất hóa đơn để giao cho người mua hàng. Vậy hộ kinh doanh Bà Nguyễn Kim C có được xác định là hộ kinh doanh quy mô lớn không? Hộ phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế và sử dụng hóa đơn như thế nào theo quy định mới để tránh việc vi phạm do không hiểu biết dẫn đến bị xử phạt?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Việc xác định hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn theo quy định tại[khoản 2 Điều 3 Thông tư số 40/2021/TT-BTC](https://lawnet.vn/vb/Thong-tu-40-2021-TT-BTC-huong-dan-thue-gia-tri-gia-tang-thue-thu-nhap-ca-nhan-749C3.html#dieu_3), cụ thể:

+ Đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng: số lao động tham gia BHXH bình quân năm từ 10 người trở lên; hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề từ 3 tỷ đồng trở lên;

+ Đối với lĩnh vực thương mại, dịch vụ: số lao động tham gia BHXH bình quân năm từ 10 người trở lên; hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề từ 10 tỷ đồng trở lên.

Như vậy, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng có doanh thu 2023 là 15 tỷ đồng là hộ kinh doanh có quy mô lớn.

## ****Thực hiện việc kê khai, nộp thuế và sử dụng hóa đơn****

- Kỳ khai thuế sẽ là theo tháng hoặc theo quý mà không phải quyết toán vào cuối năm như doanh nghiệp.

- Trong hồ sơ khai thuế của hộ kê khai sẽ gồm một tờ khai để phản ánh doanh thu thực tế phát sinh trong kỳ và một phụ lục kèm theo tờ khai để phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

- Việc yêu cầu phải kê khai thông tin về chi phí thực tế phát sinh trong kỳ để cơ quan thuế có cơ sở để quản lý theo rủi ro đối với các trường hợp có dấu hiệu bất hợp lý giữa yếu tố đầu ra và đầu vào có thể việc thực hiện kiểm tra ngay tại địa điểm của hộ kinh doanh.

- Mặc dù cơ quan thuế yêu cầu cung cấp thông tin về chi phí nhưng việc tính thuế phải nộp là tính theo tỷ lệ trên doanh thu, mà không tính trên chênh lệch như doanh nghiệp.

- Hộ kinh doanh áp dụng phương pháp kê khai thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 11 [Thông tư số 40/2021/TT-BTC](https://lawnet.vn/vb/Thong-tu-40-2021-TT-BTC-huong-dan-thue-gia-tri-gia-tang-thue-thu-nhap-ca-nhan-749C3.html#dieu_3).

Điều 5 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định về phương pháp tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai như sau:

+ Phương pháp kê khai áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn; và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa đáp ứng quy mô lớn nhưng lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai.

+ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thực hiện khai thuế theo tháng trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đáp ứng các tiêu chí khai thuế theo quý và lựa chọn khai thuế theo quý theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

+ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai nếu xác định doanh thu tính thuế không phù hợp thực tế thì cơ quan thuế thực hiện ấn định doanh thu tính thuế theo quy định tại Điều 50 Luật Quản lý thuế.

+ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai phải thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

+ Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực, ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng thì không phải thực hiện chế độ kế toán.

+ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai không phải quyết toán thuế.

- Trường hợp hộ kinh doanh là hộ kê khai thì phải thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định trước khi sử dụng hóa đơn.

- Để sử dụng hóa đơn điện tử, hộ kê khai cần chuẩn bị điều kiện về hạ tầng thông tin, bao gồm: máy tính/thiết bị thông minh (điện thoại thông minh, máy tính bảng) có thể kết nối mạng internet, chữ ký số và phần mềm lập hóa đơn điện tử.

- Hộ kinh doanh cần liên hệ trực tiếp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được hướng dẫn đăng ký, sử dụng hóa đơn điện tử theo lộ trình của cơ quan thuế.

**Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh**

**Tình huống 12.** [**Hộ kinh doanh A chấm dứt hoạt động kinh doanh, Hộ kinh doanh A muốn hỏi chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh có cần phải gửi thông báo cho cơ quan có thẩm quyền không?**](https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/83A0C9B-hd-ho-kinh-doanh-cham-dut-hoat-dong-kinh-doanh-ma-khong-thuc-hien-thong-bao-voi-co-quan-dang-ky-kinh-d.html?rel=goi-y-cung-tag#ho-kinh-doanh-cham-dut-hoat-dong-kinh-doanh-co-can-phai-gui-thong-bao-cho-co-quan-co-tham-quyen-khong-0) **Hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động kinh doanh mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh có bị phạt tiền không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Căn cứ theo khoản 1 Điều 92 [Nghị định số 01/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=M=pnek1qUTTW&mode=09dsbGRWODVNZzWk) ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp quy định như sau:

*“Điều 92. Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh*

*1. Khi chấm dứt hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh phải gửi thông báo về việc chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đã đăng ký. Kèm theo thông báo phải có các giấy tờ sau đây:*

*a) Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế của Cơ quan thuế;*

*b) Bản sao biên bản họp thành viên hộ gia đình về việc chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh đối với trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh;*

*c) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.*

*2.*[*Hộ kinh doanh*](https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/chu-de/ho-kinh-doanh)*có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản nợ, gồm cả nợ thuế và nghĩa vụ tài chính chưa thực hiện trước khi nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh, trừ trường hợp hộ kinh doanh và chủ nợ có thỏa thuận khác. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh”*.

Theo đó, hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động kinh doanh thì phải gửi thông báo về việc chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đã đăng ký.

**Hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động kinh doanh mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh bị phạt bao nhiêu tiền?**

Căn cứ theo điểm đ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 63 [Nghị định 122/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=A=pnMU1ESTTW&mode=09dsbGRWODJNdzWk) quy định như sau:

*“Điều 63. Vi phạm về chế độ thông tin báo cáo của hộ kinh doanh*

*1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Không báo cáo tình hình kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện;*

*b) Thay đổi chủ hộ kinh doanh nhưng không gửi hồ sơ thông báo thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đã đăng ký;*

*c) Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo nhưng không gửi thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đã đăng ký;*

*d) Chuyển địa điểm kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện;*

*đ) Chấm dứt hoạt động kinh doanh dưới hình thức hộ kinh doanh mà không thông báo hoặc không nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện;*

*e) Thay đổi ngành, nghề kinh doanh nhưng không gửi thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh đặt trụ sở chính;*

*g)*[*Hoạt động kinh doanh*](https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/chu-de/ho-kinh-doanh)*tại nhiều địa điểm nhưng không thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt trụ sở hộ kinh doanh, cơ quan thuế, cơ quan quản lý thị trường”*.

*Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.*

*2. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*a) Buộc báo cáo tình hình kinh doanh theo yêu cầu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;*

*b) Buộc thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản 1 Điều này”*.

Theo quy định này, hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động kinh doanh mà không thực hiện thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện sẽ bị xử phạt hành chính với mức phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Ngoài bị phạt tiền, hộ kinh doanh còn phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc phải thực hiện thủ tục thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện về việc chấm dứt hoạt động kinh doanh.

# **Quy định về lập hóa đơn với hàng khuyến mại**

**Tình huống 13. Công ty Dược phẩm Nam Hà muốn hỏi việc xuất hóa đơn hàng khuyến mại không thu tiền được quy định như thế nào? Hóa đơn khuyến mại có kê khai thuế GTGT không?** **Trường hợp không lập hóa đơn đối với hàng hóa dùng để khuyến mại thì có bị xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau:

“1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hoá, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hoá luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hoá dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hoá) và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.”

Do vậy, hàng hóa dùng để khuyến mại thì Công ty Dược phẩm Nam Hà vẫn phải lập hóa đơn để giao cho người mua.

## ****Hóa đơn khuyến mại có kê khai thuế GTGT không?****

Theo Điều 7 [Thông tư 219/2013/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=g=pJd056WXTW&mode=M=dsbGRWODWk) quy định về giá tính thuế cụ thể như sau: “*5. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0); trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải kê khai, tính nộp thuế như hàng hóa, dịch vụ dùng để tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho.*

*Một số hình thức khuyến mại cụ thể được thực hiện như sau:*

*a) Đối với hình thức khuyến mại đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền, tặng hàng hóa cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền thì giá tính thuế đối với hàng mẫu, dịch vụ mẫu được xác định bằng 0”.*

Theo đó, [hóa đơn](https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/chu-de/hoa-don?loc=explorer) khuyến mại sẽ không phải kê khai thuế GTGT nếu hàng khuyến mại thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về thương mại thì giá tính thuế bằng 0.

Tuy nhiên, nếu hàng khuyến mại không thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về thương mại, người bán phải kê khai, tính thuế GTGT đối với hàng hóa khuyến mại và nộp thuế như áp dụng đối với hàng cho biếu tặng.

Tại Điểm b Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt hành vi vi phạm quy định về lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ như sau:

"2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi: b) Không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động, trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ, tiêu dùng nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất.”

Do vậy, hành vi không lập hóa đơn đối với hàng hóa dùng để khuyến mại thuộc mức phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

**Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ**

**Tình huống 14. Công ty A mới đăng ký lĩnh vực xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài từ tháng 6/2022. Trước đây, hồ sơ hải quan đối với hàng xuất khẩu không quy định phải phát hành thêm hóa đơn điện tử. Nhưng kể từ ngày 1/7/2022, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp cần phải chú ý: "Khi thực hiện xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ ra nước ngoài, xuất vào khu phi thuế quan sẽ thực hiện xuất hoá đơn điện tử" và thời gian phát hành hóa đơn điện tử là sau khi hoàn tất thủ tục khai hải quan (tức ngày xác nhận được thông quan). Tuy nhiên, vì chưa nắm bắt được quy định mới nên kể từ lúc làm lĩnh vực xuất khẩu này cho đến nay Công ty A không xuất hóa đơn đúng thời điểm. Xin hỏi, nếu bây giờ Công ty A xuất hóa đơn thì có bị xem là xuất sai thời điểm không? Mức phạt xuất hóa đơn sai thời điểm đối với trường hợp này được quy định như thế nào?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

## ****Thế nào là xuất hóa đơn sai thời điểm?****

Theo khoản 1 Điều 4 [Nghị định 123/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=c=RRMU9UZ3Tk&mode=A=dsbGRWODWk)quy định về nguyên tắc khi lập***,* quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau:**

*1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa) và****phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này****, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.*

Theo khoản 8 Điều 10 [Nghị định số 123/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=c=RRMU9UZ3Tk&mode=09dsbGRWOHhNQTWk) quy định về nội dung của hóa đơn như sau: “*8. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 9 Nghị định này và được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch”*

Điều 9 [Nghị định số 123/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=c=RRMU9UZ3Tk&mode=09dsbGRWOHhNQTWk) quy định về thời điểm lập hóa đơn như sau: *"1. Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán tài sản nhà nước, tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.*

*2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền...".*

Như vậy, việc xuất hóa đơn sai thời điểm là lập hóa đơn không đúng thời điểm được quy định tại Điều 9 [Nghị định số 123/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=c=RRMU9UZ3Tk&mode=U=dsbGRWODWk) đối với từng hoạt động cung cấp hàng hóa và dịch vụ cụ thể.

Căn cứ Điều 24 Nghị định số [125/2020/NĐ-CP](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=201364) ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt hành vi vi phạm quy định về lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ như sau:

*"1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Lập hóa đơn không đúng thời điểm nhưng không dẫn đến chậm thực hiện nghĩa vụ thuế và có tình tiết giảm nhẹ;*

*… 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm nhưng không dẫn đến chậm thực hiện nghĩa vụ thuế, trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.*

*4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1, khoản 3 Điều này;…".*

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty A xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài thực hiện xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Trường hợp công ty lập hóa đơn sai thời điểm theo quy định của pháp luật về hóa đơn thì thực hiện xử phạt về hành vi vi phạm quy định về lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020. Đề nghị Công ty A liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được hướng dẫn theo quy định.

**Quy định miễn lệ phí môn bài**

**Tình huống 15.** **Ông Văn Như C muốn chuyển từ hộ kinh doanh lên Công ty TNHH 2 thành viên, Ông hỏi khi chuyển như vậy có được miễn lệ phí môn bài 3 năm không, thủ tục chuyển đổi cần làm những gì?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký chuyển đổi từ hộ kinh doanh thành doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp như sau:

*“Điều 27. Đăng ký chuyển đổi từ hộ kinh doanh thành doanh nghiệp*

*1. Việc đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh thực hiện tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính.*

*2. Hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh bao gồm bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế và các giấy tờ quy định tại các**Điều 21, 22, 23 và 24 Nghị định này tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp, trong đó không bao gồm Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại**điểm b khoản 4 Điều 22,**điểm c khoản 4 Điều 23,**điểm c khoản 3 Điều 24 Nghị định này. Trường hợp doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh có nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của**[Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Dau-tu-so-61-2020-QH14-321051.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank) thì hồ sơ phải có văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.*

*3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh đặt trụ sở để thực hiện chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh”.*

Về ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp: Công ty có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP.

Sau khi hoàn tất hồ sơ, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ website: www.dangkykinhdoanh.gov.vn/Đăng ký qua mạng; hộp thư hỗ trợ: hotro@dangkykinhdoanh.gov.vn.

## ****Đối tượng miễn thuế môn bài 3 năm****

Cụ thể tại khoản 9 Điều 3 [Nghị định 139/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Nghi-dinh-139-2016-ND-CP-le-phi-mon-bai-315033.aspx?anchor=dieu_3) (sửa đổi tại [Nghị định 22/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Nghi-dinh-22-2020-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-139-2016-ND-CP-quy-dinh-le-phi-mon-bai-435348.aspx)) quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển từ hộ kinh doanh (theo quy định tại Điều 16 [Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-2017-320905.aspx?anchor=dieu_16)) được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

- Trong thời gian miễn lệ phí môn bài, doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được miễn lệ phí môn bài trong thời gian doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn lệ phí môn bài.

- Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa (thuộc diện miễn lệ phí môn bài theo quy định tại Điều 16 [Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-2017-320905.aspx?anchor=dieu_16)) được thành lập trước ngày 25/02/2020 thì thời gian miễn lệ phí môn bài của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được tính từ ngày 25/02/2020 đến hết thời gian doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn lệ phí môn bài.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh trước ngày 25/02/2020 thực hiện miễn lệ phí môn bài theo quy định tại Điều 16 và Điều 35 [Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-2017-320905.aspx?anchor=dieu_16).

**Cách tạm ngừng kinh doanh mà không phải nộp thuế môn bài**

**Tình huống 16.** **Khi kinh doanh không hiệu quả, doanh nghiệp có thể lựa chọn tạm ngừng hoạt động kinh doanh. Theo đó, tạm ngừng hoạt động kinh doanh có phải nộp thuế môn bài (lệ phí môn bài) không? Muốn tạm ngừng kinh doanh mà không phải nộp thuế môn bài cần đáp ứng những điều kiện gì? Tạm ngừng kinh doanh có phải nộp hồ sơ quyết toán thuế không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

## ****1. Tạm ngừng kinh doanh****

## Điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định [22/2020/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/thue/nghi-dinh-22-2020-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-139-2016-nd-cp-ve-le-phi-mon-bai-180764-d1.html) ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [139/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-139-2016-nd-cp-le-phi-mon-bai-315033.aspx) ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài và khoản 4 Điều 1 Thông tư số [65/2020/TT-BTC](https://luatvietnam.vn/thue/thong-tu-65-2020-tt-btc-sua-doi-thong-tu-302-2016-le-phi-mon-bai-186572-d1.html) ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi,bổ sung một số điều của Thông tư số [302/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/thong-tu-302-2016-tt-btc-huong-dan-le-phi-mon-bai-326995.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank) ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài quy định: *“Người nộp lệ phí môn bài đang hoạt động có văn bản gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh về việc tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm dương lịch (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) không phải nộp lệ phí môn bài năm tạm ngừng kinh doanh với điều kiện: văn bản xin tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh gửi cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh trước thời hạn phải nộp lệ phí theo quy định (ngày 30 tháng 01 hàng năm) và chưa nộp lệ phí môn bài của năm xin tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh không đảm bảo điều kiện nêu trên thì nộp mức lệ phí môn bài cả năm.”*

Theo đó, người nộp lệ phí môn bài sẽ không phải nộp lệ phí nếu đáp ứng điều kiện nêu trên. Như vậy, việc tạm ngừng kinh doanh có phải nộp lệ phí môn bài hay không phụ thuộc vào thời điểm đăng ký tạm ngừng kinh doanh.

Trường hợp có văn bản xin tạm ngừng kinh doanh trước 30/01 và chưa nộp lệ phí môn bài của năm xin tạm ngừng kinh doanh thì không phải nộp lệ phí môn bài của năm đó, nếu đã nộp lệ phí môn bài năm đó rồi thì không được hoàn lại.

Lưu ý: Từ ngày 25/02/2020 (thời điểm Nghị định 22/2020/NĐ-CP có hiệu lực), đăng ký tạm ngừng **trong năm** dương lịch (không trọn năm từ ngày 01/01 - 31/12) nhưng đáp ứng điều kiện nêu trên vẫn được miễn lệ phí môn bài của năm đó (thay vì phải tạm ngừng **trọn năm** dương lịch như quy định trước đây tại Nghị định [139/2016/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/thue/nghi-dinh-139-2016-nd-cp-chinh-phu-109186-d1.html)).

## ****2. Cách tạm ngừng kinh doanh mà không phải nộp thuế môn bài****

Từ phân tích trên, có thể thấy rằng, để không phải nộp lệ phí môn bài khi tạm ngừng kinh doanh thì cần phải thỏa mãn cả 02 điều kiện:

**Thứ nhất,** có văn bản xin tạm ngừng kinh doanh trước ngày 30/01 của năm xin tạm ngừng.

Đối chiếu với quy định tại Điều 66 Nghị định số [01/2021/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/nghi-dinh-01-2021-dang-ky-doanh-nghiep-196926-d1.html), điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định số [126/2020/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/thue/nghi-dinh-126-2020-huong-dan-luat-quan-ly-thue-192723-d1.html):

- Doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tạm ngừng kinh doanh: Phải gửi thông báo đến **Phòng Đăng ký kinh doanh** nơi doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đặt trụ sở chậm nhất **03 ngày làm việc** trước ngày tạm ngừng kinh doanh.

- Tổ chức, hộ kinh doanh, [cá nhân kinh doanh](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/ca-nhan-kinh-doanh-561-30810-article.htmlhttps%3A/luatvietnam.vn/doanh-nghiep/ca-nhan-kinh-doanh-561-30810-article.html) không thuộc diện đăng ký kinh doanh: Phải gửi thông báo đến **cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc**trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh.

Do đó, để thực hiện theo đúng quy định liên quan:

- Doanh nghiệp phải gửi thông báo tạm ngừng kinh doanh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày ngày 30/01 của năm tạm ngừng:

- Còn tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh phải gửi thông báo tạm ngừng kinh doanh chậm nhất là 01 ngày làm việc trước ngày 30/01 của năm tạm ngừng,

***Thứ hai,*** chưa nộp lệ phí môn bài của năm xin tạm ngừng kinh doanh.

Thời hạn nộp lệ phí môn bài thông thường: Chậm nhất là ngày 30/01 hằng năm.

**Lưu ý:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Đối tượng** | **Thời hạn** |
| 1 | Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh (gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp) khi kết thúc thời gian được miễn lệ phí môn bài (năm thứ 4 kể từ khi thành lập doanh nghiệp) | - Nếu kết thúc thời gian miễn lệ phí môn bài trong 06 tháng đầu năm: Chậm nhất là ngày 30/7 năm kết thúc thời gian miễn.- Nếu kết thúc thời gian miễn lệ phí môn bài trong 06 tháng cuối năm: Chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm liền kề năm kết thúc thời gian miễn. |
| 2 | Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh sau đó hoạt động trở lại | - Nếu ra hoạt động trong 06 tháng đầu năm: Chậm nhất là ngày 30/7 năm ra hoạt động.- Nếu ra hoạt động trong 06 tháng cuối năm: Chậm nhất là ngày 30/01 năm liền kề năm ra hoạt động. |

Chậm nộp lệ phí môn bài sẽ phải nộp tiền chậm nộp theo mức 0,03%/ngày tính trên số tiền chậm nộp.

Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh doanh: Là thời gian được cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã.

- Đối với tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh: Là thời gian được cơ quan thuế ghi trên Giấy xác nhận về việc hộ kinh doanh đăng ký tạm ngừng kinh doanh.

- Đối với người nộp thuế được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thông báo hoặc yêu cầu tạm ngừng hoạt động, kinh doanh: Là thời gian được ghi trên văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

**Kết luận:** Nếu muốn tạm ngừng kinh doanh mà không phải nộp lệ phí môn bài Doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải gửi hồ sơ đăng ký tạm ngừng kinh doanh tới Phòng đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày 30/01 của năm xin tạm ngừng.

Ví dụ: Doanh nghiệp muốn tạm ngừng kinh doanh từ ngày 30/01/2024 - 29/01/2025 để được miễn lệ phí môn bài năm 2024, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đăng ký tạm ngừng kinh doanh tới Phòng đăng ký kinh doanh chậm nhất là ngày 25/01/2024 (03 ngày làm việc trước ngày 30/01/2024) và chưa nộp lệ phí môn bài năm 2024.

- Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không phải đăng ký kinh doanh: Phải nộp hồ sơ đăng ký tạm ngừng kinh doanh tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước ngày 30/01 của năm xin tạm ngừng.

Ví dụ: Hộ kinh doanh muối muốn tạm ngừng kinh doanh từ ngày 30/01/2024 - 29/01/2025 để được miễn lệ phí môn bài năm 2024 cần phải nộp hồ sơ đăng ký tạm ngừng kinh doanh tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là ngày 29/01/2024 (01 ngày làm việc trước ngày 30/01) và chưa nộp lệ phí môn bài năm 2024.

**3. Tạm ngừng kinh doanh có phải nộp hồ sơ quyết toán thuế**

 Khoản 2 Điều 4 Nghị định số số 126/2020/NĐ-CP quy định:

*“2. Trong thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh:*

*a) Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn tháng, quý, năm dương lịch hoặc năm*[*tài chính*](https://dantri.com.vn/kinh-doanh/tai-chinh.htm)*thì vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế tháng, quý; hồ sơ quyết toán năm.*

*c) Người nộp thuế không được sử dụng hóa đơn và không phải nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn. Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn thì phải nộp hồ sơ khai thuế, nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quy định.*

*d) Người nộp thuế phải chấp hành các quyết định, thông báo của cơ quan quản lý thuế về đôn đốc thu nợ, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế và xử lý hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế”.*

Như vậy, trong thời gian doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, kinh doanh thì doanh nghiệp không phải nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn tháng, quý, năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế tháng, quý; hồ sơ quyết toán năm.

**Mức thu phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)**

**Tình huống 17.** **Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) là một giấy tờ vô cùng quan trọng giúp chứng minh được nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng của hàng hóa và loại giấy này chắc chắn không thể thiếu được khi các sản phẩm, hàng hóa được xuất khẩu ra nước ngoài. Doanh nghiệp A muốn xuất khẩu hàng hóa sang nước ngoài, vậy Doanh nghiệp A xin cấp C/O có phải nộp phí không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) có hiệu lực từ 21/7/2023 quy định mức thu phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) như sau:

- Trường hợp cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa: 60.000 đồng/bộ

- Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa: 30.000 đồng/bộ C/O.

Người nộp phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) là thương nhân  có hồ sơ đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Người nộp phí thực hiện nộp phí theo mức thu trên cho tổ chức thu phí khi nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này gồm: Bộ Công Thương và cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương uỷ quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương.

Như vậy, từ 21/7/2023, chính thức thu phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Tuy nhiên, thay vì phải đến trực tiếp cơ quan quản lý nộp phí, doanh nghiệp có thể thực hiện thanh toán phí/lệ phí C/O bằng hình thức trực tuyến. Hình thức này nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và các chi phí phát sinh khác. Sau khi thực hiện nộp phí/lệ phí C/O, doanh nghiệp sẽ nhận được biên lai qua email đã đăng ký với cơ quan quản lý.

**Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào**

**Tình huống 18.** **Công ty ông Phan Văn Cảnh hoạt động trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ thời trang, thường phải chạy quảng cáo trên các mạng xã hội như Facebook. Để thanh toán các chi phí quảng cáo này công ty ông Cảnh thường nộp tiền vào một tài khoản cá nhân để thanh toán. Ông Cảnh muốn hỏi, nếu công ty ông tiếp tục sử dụng tài khoản cá nhân để thanh toán các chi phí quảng cáo như trên thì có được tính là hợp lệ và đủ điều kiện được khấu trừ thuế GTGT và chi phí thuế TNDN không? Trường hợp không hợp lệ thì cần những điều kiện gì để chi phi trên được tính là hợp lệ?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN, quy định:

*“Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC) như sau:*

*"Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế*

*1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:*

*a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.*

*b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.*

*c) Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.*

*Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng....”.*

- Căn cứ Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 119/2014/TT-BTC, Thông tư số 151/2014/TT-BTC, Thông tư số 26/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính), quy định nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

- Căn cứ Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính nêu trên (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC, Điều 1 Thông tư số 173/2016/TT-BTC), quy định về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào:

*“Điều 15. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào*

*1. Có hóa đơn GTGT hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.*

*2. Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ hai mươi triệu đồng trở lên, trừ các trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từng lần có giá trị dưới hai mươi triệu đồng, hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới hai mươi triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT và trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.*

*Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt gồm chứng từ thanh toán qua ngân hàng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt khác hướng dẫn tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.*

*3. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng được hiểu là có chứng từ chứng minh việc chuyển tiền từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo các hình thức thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành như séc, uỷ nhiệm chi hoặc lệnh chi, uỷ nhiệm thu, nhờ thu, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, sim điện thoại (ví điện tử) và các hình thức thanh toán khác theo quy định (bao gồm cả trường hợp bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua sang tài khoản bên bán mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân sang tài khoản bên bán)…”.*

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty của ông Cảnh có phát sinh quảng cáo trực tuyến trên Facebook thì:

- Thuế GTGT đầu vào của chi phí quảng cáo phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ nếu đáp ứng điều kiện về nguyên tắc, điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào quy định tại Điều 14, Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 119/2014/TT-BTC, Thông tư số 151/2014/TT-BTC, Thông tư số 26/2015/TT-BTC, Thông tư số 173/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính).

- Chi phí quảng cáo phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp Công ty của ông Cảnh ủy quyền cho cá nhân là người lao động trong Công ty sử dụng thẻ tín dụng của cá nhân để thanh toán tiền dịch vụ nêu trên cho người bán, sau đó Công ty thanh toán cho cá nhân thông qua hình thức chuyển khoản ngân hàng từ tài khoản của Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế vào tài khoản của cá nhân, nếu hình thức thanh toán này được quy định cụ thể tại quy chế quản lý tài chính của Công ty hoặc Quyết định về việc ủy quyền của Công ty cho cá nhân; đồng thời các khoản chi nêu trên có đầy đủ hồ sơ, chứng từ chứng minh dịch vụ được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, gồm: hóa đơn mua dịch vụ mang tên và mã số thuế của Công ty; hồ sơ liên quan đến việc ủy quyền của doanh nghiệp cho cá nhân thanh toán với người bán và thanh toán lại với doanh nghiệp; chứng từ chuyển tiền từ tài khoản thẻ tín dụng của cá nhân cho người bán, chứng từ chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng của Công ty cho cá nhân thì hình thức thanh toán trên được coi là đáp ứng đủ điều kiện chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, làm căn cứ để kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào và được tính, vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

Công ty có trách nhiệm lập và theo dõi danh sách các tài khoản thẻ tín dụng cá nhân của người lao động được ủy quyền để thanh toán tiền dịch vụ theo hình thức nói trên và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi cần.

**Mức thu lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp**

**Tình huống 19.** **Bà Nguyễn Thị Nga muốn nộp hồ sơ thành lập doanh nghiệp, bà Nga muốn hỏi phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp là bao nhiêu? Các trường hợp nào được miễn phí, lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Căn cứ Biểu phí, lệ phí [đăng ký doanh nghiệp](https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/tim-tu-van?searchType=1&q=%C4%91%C4%83ng+k%C3%BD+doanh+nghi%E1%BB%87p)ban hành kèm theo [Thông tư số 47/2019/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=Q=RFMU1UazTk&mode=JzJoMWIyNW5YM0WT)  ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệpquy định về mức thu lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** |
| **1** | **Lệ phí đăng ký doanh nghiệp** (bao gồm: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp) | Đồng/lần | 50.000 |
| **2** | **Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp** |  |  |
| a | Cung cấp thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | Đồng/bản | 20.000 |
| b | Cung cấp thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; Cung cấp báo cáo tài chính các loại doanh nghiệp | Đồng/bản | 40.000 |
| c | Cung cấp báo cáo tổng hợp về doanh nghiệp | Đồng/báo cáo | 150.000 |
| d | Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp | Đồng/lần | 100.000 |
| đ | Cung cấp thông tin doanh nghiệp theo tài khoản từ 125 bản/tháng trở lên | Đồng/tháng | 4.500.000 |

Ngoài ra, căn cứ khoản 1 Điều 32 [Luật Doanh nghiệp năm 2020](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=g=RJM016QXTk&mode=09dsbGRWOHpNZzWk) quy định về công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp như sau:

***Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp***

*1. Doanh nghiệp sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phải thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và phải nộp phí theo quy định của pháp luật. Nội dung công bố bao gồm các nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các thông tin sau đây:*

*a) Ngành, nghề kinh doanh;*

*b) Danh sách cổ đông sáng lập; danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần (nếu có).*

Bên cạnh đó, căn cứ khoản 3 Điều 35[Nghị định số 01/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=M=pnek1qUTTW&mode=09dsbGRWOHpOUTWk) ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp quy định về nộp phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp như sau:

***Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp***

*...*

*3. Việc đề nghị công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp và nộp phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp được thực hiện tại thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp không được cấp đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ được hoàn trả phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp.*

Như vậy, lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp là 50.000 đồng/lần. Ngoài ra, sau khi doanh nghiệp đăng ký thành lập doanh nghiệp thành công và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì phải thực hiện công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp và nộp phí công bố là 100.000 đồng/lần vào thời điểm nộp hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp.

**Các trường hợp nào được miễn phí, lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp**

Căn cứ Điều 5 [Thông tư số 47/2019/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=Q=RFMU1UazTk&mode=E=dsbGRWODWk) quy định về các trường hợp miễn phí, lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp như sau:

***Các đối tượng được miễn phí, lệ phí***

*1. Doanh nghiệp bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp.*

*2. Đăng ký giải thể doanh nghiệp, tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp.*

*3. Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp.*

*4. Cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước được miễn phí cung cấp thông tin doanh nghiệp.*

*5. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu.*

Như vậy, các doanh nghiệp thực hiện đăng ký thành lập doanh nghiệp qua mạng điện tử, doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh sẽ được miễn lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này vẫn phải nộp phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp khi thực hiện đăng ký thành lập doanh nghiêp.

**Mức thu lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp**

**Tình huống 20.** **Ông Trần Hữu P làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp đối với công ty TNHH MTV nhưng vi không đủ điều kiện kinh doanh nên đã không được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nhưng ông P đã nộp lệ phí để đăng ký, ông muốn hỏi không cấp giấy đăng ký kinh doanh có được hoàn lệ phí không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

[Điều 37 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP](https://lawnet.vn/vb/Nghi-dinh-01-2021-ND-CP-dang-ky-doanh-nghiep-4526F.html#dieu_37) quy định về phương thức thanh toán phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp quy định:

1. Người nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp nộp phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp có thể được nộp trực tiếp tại Phòng Đăng ký kinh doanh hoặc chuyển vào tài khoản của Phòng Đăng ký kinh doanh hoặc sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử. Lệ phí đăng ký doanh nghiệp không được hoàn trả cho doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp không được cấp đăng ký doanh nghiệp.

2. Phương thức thanh toán phí, lệ phí qua mạng điện tử được hỗ trợ trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Phí sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử không được tính trong lệ phí đăng ký doanh nghiệp, phí cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp và phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp.

3. Khi phát sinh lỗi giao dịch trong quá trình sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử, tổ chức, cá nhân thanh toán phí, lệ phí qua mạng điện tử liên hệ với tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử để được giải quyết.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và việc sử dụng phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp, phí cung cấp thông tin và công bố nội dung về đăng ký doanh nghiệp đảm bảo việc nâng cấp, duy trì, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

**Như vậy,** theo quy định hiện hành thì khi Công ty ông P không được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì lệ phí cũng sẽ không được hoàn. Do đó, việc bạn đóng lệ phí nhưng không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và không được hoàn lệ phí là đúng quy định pháp luât.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Người thực hiện: Nguyễn Thị Thủy Phương